

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

TRỊNH VĂN THẢO

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
VIỆT NAM – EU ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh doanh Thương mại

Mã số: 9.34.01.21

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2022

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS, TS. Nguyễn Văn Lịch
2. TS. Nguyễn Trường Giang

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án Tiến sĩ cấp Viện
vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Thư viện Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nhập khu vực và toàn cầu đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Quá trình này diễn ra trên nền tảng tự do hoá thương mại biểu hiện thông qua việc các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương được đàm phán, ký kết và đi đến thực thi, các lý luận này đã được minh chứng thông qua lý thuyết về tự do hoá thương mại và hiệp định thương mại tự do. Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do mang lại không gian phát triển mới giữa các quốc gia thành viên giúp thúc đẩy đa dạng hoá, hợp lý hoá và hiện đại hoá cơ cấu xuất nhập khẩu, cơ cấu sản xuất và cơ cấu tiêu dùng. Thông qua hiệp định thương mại tự do, không gian sản xuất và thị trường tiêu thụ được mở rộng, không chỉ bó hẹp trong phạm vi nội khu vực của hiệp định mà không gian còn được mở rộng đến các đối tác của các quốc gia là thành viên của hiệp định thương mại tự do. Bên cạnh đó, thương mại thế giới ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và tiêu dùng, gắn chặt với quá trình hợp tác, liên kết sản xuất. Nền sản xuất thế giới hình thành nên các chuỗi cung ứng và các quốc gia, các doanh nghiệp tuỳ theo điều kiện và năng lực của mình để có thể tham gia các phân đoạn trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. Ở một khía cạnh khác, những thuận lợi, lợi thế do tự do hoá thương mại mang lại chỉ là điều kiện cần để các mặt hàng, sản phẩm có thể có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để các mặt hàng, sản phẩm đó có thể tận dụng và khai thác được lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do mang lại, đáp ứng được yêu cầu cụ thể, được thị trường chấp nhận là bài toán khó cần có lời giải, đây là điều kiện đủ để nâng cao giá trị xuất khẩu các mặt hàng trong bối cảnh hiện nay.

EU là thị trường đặc thù, được coi là một “siêu quốc gia” với những yêu cầu về hàng rào kỹ thuật rất cao, đặc biệt là quy tắc xuất xứ, về kiểm dịch động, thực vật; quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm; chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU); vấn đề thương mại bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp... Có thể khẳng định, EVFTA là cơ hội để Việt Nam nâng cao kim ngạch xuất khẩu nông sản, nhất là với các sản phẩm có thế mạnh, có lợi thế cạnh tranh như thủy sản, rau quả, gạo, điều, cà phê, hồ tiêu... nâng cao giá trị thương mại, tiếp cận thị trường đầy tiềm năng như EU. Việc ký kết và thực thi EVFTA không chỉ mang đến cơ hội về tăng trưởng xuất khẩu mà còn giúp cho ngành nông nghiệp nước ta đẩy mạnh công tác tái cơ cấu hướng sâu vào vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua nâng cao chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, quy cách đóng gói..., góp phần đưa hàng hóa nông sản nói riêng, hàng hóa nói chung của Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, các mặt hàng nông sản của Việt Nam cần phải đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt

khe về nguồn gốc sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn khác về lao động và môi trường.

Từ những phân tích đánh giá về sự cần thiết ở cả khía cạnh lý luận và thực tiễn nói trên, nghiên cứu sinh đã lựa chọn nội dung đề tài nghiên cứu là ***“Tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam- EU đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam”*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát là làm rõ những cơ sở khoa học về cả khía cạnh lý luận và thực tiễn cho việc **đánh giá tác động và** đề xuất các giải pháp để tận dụng những cơ hội, hạn chế thách thức của EVFTA đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

Xuất phát từ mục tiêu nói trên, nhiệm vụ nghiên cứu là:

- Thứ nhất, hệ thống hóa các vấn đề lý luận có liên quan đến tác động của hiệp định thương mại tự do đến hàng nông sản xuất khẩu của một quốc gia.
- Thứ hai, đánh giá tác động của EVFTA đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, cụ thể là 03 mặt hàng xuất khẩu là: cà phê, rau quả và gạo.
- Thứ ba, đề xuất các giải pháp nhằm phát huy những tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực từ EVFTA đến mặt hàng nông sản vào thị trường EU từ nay đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Về nội dung

Luận án tập trung đánh giá tác động của EVFTA đến 03 mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam là gạo, cà phê và rau quả để từ đó nhận diện ra cơ hội và thách thức.

3.2.2. Về không gian

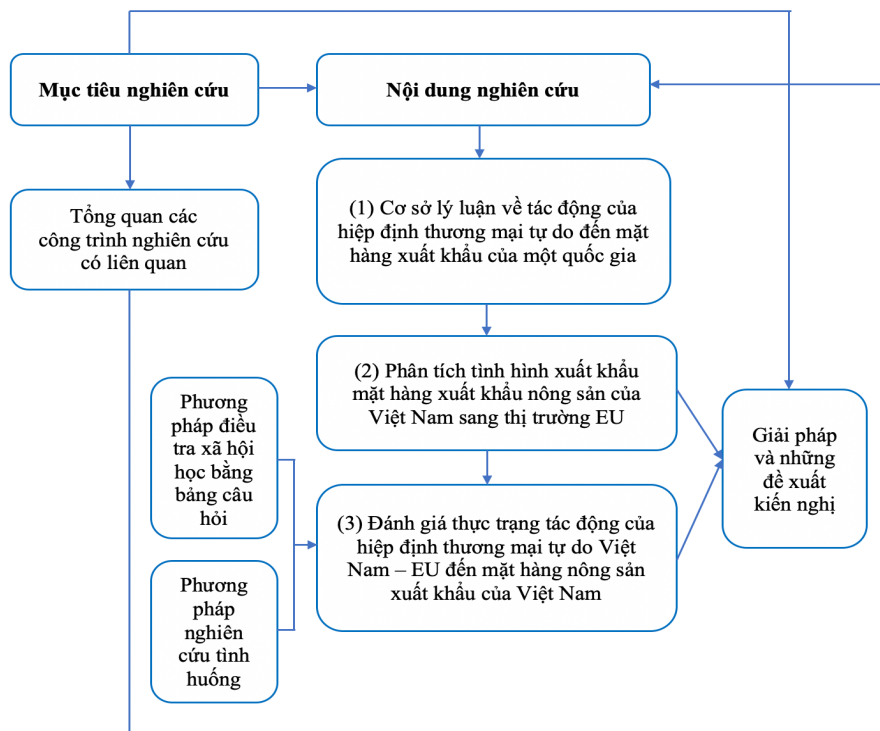
Xuất khẩu mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Xem xét thị trường EU như một khối thị trường chung thống nhất, không đi sâu phân tích với từng thị trường quốc gia trong khối.

3.2.3. Về thời gian

Đối với phân tích thực trạng, các dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2015- 2021; các dữ liệu sơ cấp được thu thập & điều tra trong giai đoạn 2021 - 2022. Trong đó, so sánh giữa hai giai đoạn trước khi hiệp định có hiệu lực (2016-7/2020) và giai đoạn sau khi hiệp định có hiệu lực (8/2020 - 8/2022). Đề xuất, kiến nghị giải pháp đến năm 2030.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Khung nghiên cứu đề xuất



Hình 0.1. Mô hình nghiên cứu của luận án

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau để có được những dữ liệu phản ánh tổng hợp, khách quan và nhiều chiều về tác động của EVFTA đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU. Cụ thể là:

- Phương pháp nghiên cứu tại bàn: dựa trên dữ liệu thứ cấp nhằm phân tích, nghiên cứu về đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do nói chung và EVFTA nói riêng đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

- Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi nhằm mục đích thu thập dữ liệu sơ cấp.

- Phương pháp nghiên cứu tình huống: đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu thành công của Việt Nam như cà phê, rau quả và gạo ngay khi hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU có hiệu lực.

5. Đóng góp mới của luận án

- Về lý luận, luận án đã góp phần tổng hợp và hệ thống hoá cơ sở lý luận về tác động của hiệp định thương mại tự do đến hàng nông sản xuất khẩu của một quốc gia. Trong đó, hệ thống cơ sở lý luận của luận án được tổng hợp từ (i) lý thuyết về tự do hoá thương mại và hiệp định thương mại tự do; (ii) lý thuyết về mặt hàng nông sản xuất khẩu và chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản xuất khẩu. Luận án đã chỉ ra, tự do hoá thương mại và việc thực thi các hiệp định thương mại tự do là cơ hội thuận lợi (điều kiện cần) để hàng hoá nói chung và mặt hàng nông sản xuất khẩu nói riêng có những lợi thế tại thị trường quốc gia nhập khẩu, tuy nhiên, để có thể khai thác được những cơ hội do hiệp định thương mại tự do mang lại, các mặt hàng nông sản xuất khẩu cần phải thoả mãn được yêu cầu cụ thể của thị trường (điều kiện đủ), các mặt hàng nông sản phải cung ứng được giá trị gia tăng cho thị trường, khách hàng.

- Về thực tiễn, luận án góp phần mô tả khái quát thực trạng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh trước và sau khi hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU được thực thi. Luận án đã phân tích, đánh giá đa chiều về tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, trong đó, đi sâu vào 3 mặt hàng là gạo, cà phê và rau quả. Trên cơ sở đó, đề xuất các nhóm giải pháp có cơ sở khoa học nhằm tăng cường khả năng khai thác các cơ hội do hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU mang lại đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

6. Kết cấu luận án

Ngoài lời cảm ơn, mục lục, danh mục bảng biểu, danh mục sơ đồ hình vẽ, danh mục từ viết tắt, tài liệu tham khảo, các phụ lục, mở đầu, kết luận, luận án sẽ được trình bày với kết cấu gồm 4 chương. Cụ thể:

Chương 1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án

Chương 2. Cơ sở lý luận về tác động của hiệp định thương mại tự do đến hàng nông sản xuất khẩu của quốc gia.

Chương 3. Thực trạng tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Chương 4. Giải pháp tận dụng cơ hội, hạn chế thách thức từ hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến hàng nông sản của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ Ở TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐỀ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến nền kinh tế Việt Nam

Tiêu biểu có một số tác giả như: Stefano Inama và các cộng sự (2011) trong nghiên cứu *Đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam*; Vũ Thanh Hương và Nguyễn Thị Minh Phương (2016), trong nghiên cứu *Đánh giá tác động theo ngành của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU: Sử dụng các chỉ số thương mại*; Nguyễn Đình Cung và Trần Toàn Thắng (2017) trong nghiên cứu *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU: tác động thể chế và điều chỉnh chính sách ở Việt Nam*; Bùi Quý Thuận (2020), trong nghiên cứu *Lý thuyết và phương pháp đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do đến thương mại*; Phan Thế Công và Nguyễn Đoàn Trang (2020), trong nghiên cứu *Mô hình đánh giá tác động của thuế quan đến xuất và nhập khẩu hàng hoá*.

1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu hàng nông sản và nhân tố tác động đến hàng nông sản xuất khẩu

Tiêu biểu có một số tác giả như: Roger và cộng sự (2006), với nghiên cứu *The influence of internal and external firm factors on international product adaptation strategy and export performance: A three-country comparison*; Ngô Thị Tuyết Mai (2007) nghiên cứu *Nâng cao khả năng cạnh tranh hàng nông sản của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*; Ngô Thị Tuyết Mai (2007) nghiên cứu *Nâng cao khả năng cạnh tranh hàng nông sản của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*; Atici và cộng sự (2011), trong nghiên cứu *Does Turkey's Integration into European Union boost its agriculture exports*; Trần Thanh Hải (2013), trong nghiên cứu *Giải pháp nhằm đa dạng hoá thị trường xuất khẩu để nâng cao hiệu quả xuất khẩu nhóm hàng nông sản của Việt Nam*, Nguyễn Thu Quỳnh (2013) trong nghiên cứu *Phát triển chiến lược thị trường xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*; Trần Tuấn Anh (2018), với nghiên cứu *Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*; Hà Văn Sự (2016) với nghiên cứu *Tăng cường năng lực và hiệu quả tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cho hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*; Ngô Thị Mỹ (2016), trong Luận án tiến sĩ *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam*; Bộ Công Thương (2020), *Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh tự do hoá và bảo hộ thương mại*.

1.1.3. Các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của việc thực hiện EVFTA đến hàng hoá xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam nói riêng

1.1.3.1. Các nghiên cứu đánh giá tác động của việc thực hiện EVFTA đến hàng hoá xuất khẩu nói chung

Các nghiên cứu về đánh giá tác động của việc thực hiện EVFTA bao gồm: Lehman và cộng sự (2007) trong nghiên cứu *The impact of a custom union between Turkey and the EU on Turkey's Export to the EU*; Lê Thị Hoài (2020) trong nghiên cứu *Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA) – cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá qua kênh thương mại điện tử cho các doanh nghiệp Việt Nam*.

1.1.3.2. Các nghiên cứu đánh giá tác động của việc thực hiện EVFTA đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

Các nghiên cứu về đánh giá tác động của việc thực hiện EVFTA đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam bao gồm: Đỗ Thị Hoà Nhã và Ma Thị Huyền Nga (2016), trong nghiên cứu *Khai thác các lợi thế của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vào thị trường EU*; Đỗ Thị Hoà Nhã (2017), với nghiên cứu *Các yếu tố tác động đến nông sản xuất khẩu vào thị trường EU – Cách tiếp cận từ mô hình trọng lực*; Đinh Văn Sơn (2019), trong cuốn sách chuyên khảo *Nghiên cứu chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu của các tỉnh khu vực Tây Bắc*; Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thu Hiền (2020), trong nghiên cứu *Xuất khẩu bền vững nông sản Việt Nam trong bối cảnh tham gia hiệp định thương mại tự do thế hệ mới Việt Nam – EU*; Doãn Nguyên Minh, Trần Thu Thuỷ (2020), trong nghiên cứu *Tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đến xuất khẩu rau củ của Việt Nam*; Vũ Anh Tuấn (2020), với nghiên cứu *Vượt rào cản kỹ thuật để xuất khẩu trái cây Việt Nam sang EU trong bối cảnh EVFTA*; Mai Thế Cường và Trịnh Mai Chi (2020) với nghiên cứu *EVFTA với xuất khẩu quả vải tươi của Việt Nam*; Hà Xuân Bình (2020) với nghiên cứu *Giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững mặt hàng gạo của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực hiện EVFTA*; Vũ Thị Thu Hương (2020) với nghiên cứu *Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU*; - Đinh Văn Sơn (2021), với đề tài cấp Nhà nước, mã số: 02/20-ĐTĐL.XH-XNT, *Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại*.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu về lý luận và thực tiễn

Nghiên cứu sinh đã tiến hành tổng quan tình hình nghiên cứu theo các chủ đề liên quan đến đề tài luận án, cụ thể là những nghiên cứu về tác động của EVFTA đến nền kinh tế Việt Nam; nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu hàng nông sản và nhân tố tác động đến xuất khẩu hàng nông sản; nghiên cứu liên quan đến đánh giá cơ hội và thách thức của việc thực hiện EVFTA đến xuất khẩu nông sản Việt Nam.

Sau khi nghiên cứu các nội dung này, NCS rút ra một số kết luận như sau:

- Thứ nhất, đã có nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước tập trung phân tích các yếu tố đến xuất khẩu nông sản từ các nước đang phát triển sang thị trường EU. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các nghiên cứu đã chỉ ra những tồn tại và hạn chế. Hiện nay, EVFTA đã có hiệu lực 02 năm, những cơ hội và thách thức cũng đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra đối với các mặt hàng nông sản của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường EU. Các nghiên cứu được tổng quan đã cung cấp khá đầy đủ các thông tin về tiến trình đàm phán và nội dung của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU. Các nghiên cứu cũng đã đánh giá được các cơ hội và thách thức cũng như tác động của EVFTA đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và một số ngành kinh tế. Các cơ hội được chỉ ra đó là: khả năng tiếp cận thị trường rộng lớn, đa dạng hoá các hàng nhập khẩu, nâng cao chất lượng dịch vụ và đầu vào sản xuất. Bên cạnh đó, các thách thức được chỉ ra liên quan đến các quy tắc xuất xứ của hàng hoá Việt Nam, giá cả hàng hoá...

- Thứ hai, các nghiên cứu trước đây mới chỉ tập trung đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do đến các hoạt động xuất khẩu, đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang thị trường EU nhưng có rất ít nghiên cứu chuyên sâu về hàng nông sản xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu dưới tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU sang thị trường EU.

- Thứ ba, trong bối cảnh đại dịch Covid - 19 diễn ra hết sức phức tạp, sức mua của nhiều thị trường suy giảm, các vấn đề liên quan đến vận chuyển hàng hoá gặp không ít những trở ngại thì việc cần thiết có một nghiên cứu trong bối cảnh đặc biệt này để có những giải pháp cụ thể gắn với bối cảnh hiện nay, đồng thời phân tích một cách sâu sắc để có giải pháp cho dài hạn.

Như vậy, cho đến nay cần thiết có một nghiên cứu cụ thể liên quan đến đánh giá tác động của EVFTA đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, đây là khoảng trống nghiên cứu sẽ cần tiếp tục được hoàn thiện.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA QUỐC GIA

2.1. Lý thuyết về tự do hoá thương mại và hiệp định thương mại tự do

2.1.1. Khái niệm về tự do hoá thương mại và hiệp định thương mại tự do

2.1.1.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1.2. Tự do hoá thương mại

Tự do hóa thương mại là việc xóa bỏ thuế quan và phi thuế quan nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu của các quốc gia trên thế giới, là quá trình thúc đẩy kinh tế và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tạo cho người tiêu dùng có cơ hội lựa chọn hàng hóa,

dịch vụ tốt hơn với giá hợp lý hơn. Hay nói cách khác, tự do hoá thương mại là sự nói lời cam thiệp của Nhà nước hay chính phủ vào lĩnh vực trao đổi, buôn bán quốc tế (Bộ Công Thương, 2020b).

2.1.1.3. Hiệp định thương mại tự do

Hiệp định thương mại tự do là một hình thức liên kết quốc tế giữa các quốc gia và nhờ các hiệp định này mà các rào cản về thuế quan và phi thuế quan sẽ được giảm hoặc xóa bỏ. Nhờ có các hiệp định thương mại tự do mà các quốc gia trên thế giới có thể từng bước hình thành một thị trường buôn bán thống nhất về hàng hóa và dịch vụ.

2.1.2. Nội dung của hiệp định thương mại tự do

Thông thường hiệp định thương mại tự do nào cũng bao gồm các nội dung chính như quy định về việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan; quy định danh mục mặt hàng đưa vào cắt giảm thuế quan; quy định lộ trình cắt giảm thuế quan; quy định về quy tắc xuất xứ. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, là những quy định về việc loại bỏ hoặc cắt giảm hàng rào thuế quan.

Thứ hai, là những quy định về cắt giảm hàng rào phi thuế quan.

Thứ ba, là quy định về thời gian cắt giảm thuế xuất nhập khẩu.

Thứ tư, là quy định về quy tắc xuất xứ.

Thứ năm, là nội dung về thuận lợi hóa thương mại và hải quan.

Thứ sáu, là các nội dung về các biện chống bán phá giá, tự vệ và chống trợ cấp:

Thứ bảy, là các nội dung về thương mại dịch vụ và đầu tư.

Thứ tám, là nội dung về mua sắm chính phủ.

Ngoài ra, các FTA thế hệ mới còn bao gồm các nội dung như sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, lao động và môi trường, thương mại điện tử, phát triển bền vững và các điều khoản liên quan đến cơ chế giải quyết tranh chấp, trong đó đề ra các quy trình và cơ chế xử lý các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hiệp định cũng như phạm vi áp dụng. Như vậy, có thể thấy rằng hiệp định thương mại tự do có thể bao gồm các nội dung đa dạng chứ không chỉ bó hẹp liên quan đến cắt giảm thuế quan, xóa bỏ hàng rào thương mại (Bùi Quý Thuấn, 2020).

2.2. Lý thuyết về mặt hàng nông sản xuất khẩu và chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản xuất khẩu

2.2.1. Khái niệm và cấu trúc mặt hàng nông sản xuất khẩu

2.2.1.1. Khái niệm mặt hàng nông sản xuất khẩu

Khái niệm hàng nông sản xuất khẩu có thể được định nghĩa là một hoặc một phần nông sản hỗn hợp đáp ứng được các yêu cầu chất lượng và giá trị xác định có thể được chào hàng thị trường mục tiêu theo một phương thức xuất khẩu xác định nhằm thoả mãn khách hàng xuất khẩu và người tiêu dùng cuối cùng ở nước ngoài. (Đinh Văn Sơn, 2019).

2.2.1.2. Cấu trúc mặt hàng nông sản xuất khẩu

Mặt hàng thương mại phục vụ xuất khẩu được hiểu là một phối thức sản phẩm hỗn hợp được lựa chọn, xác định và chuẩn bị để bán ở các cơ sở của doanh nghiệp thương mại đối với một thị trường mục tiêu (thị trường của quốc gia nhập khẩu) cho những tập khách hàng trọng điểm xác định (Nguyễn Bách Khoa và cộng sự, 2005). Cấu trúc mặt hàng nông sản xuất khẩu bao gồm:

- Phối thức sản phẩm hỗn hợp;
- Mức giá khả thích;
- Giao tiếp mục tiêu;
- Tiếp cận phân phối tương hợp.

2.2.2. Đặc điểm của hàng nông sản xuất khẩu

2.2.2.1. Đặc điểm chung

- Nông sản là mặt hàng có tính mùa vụ và chịu nhiều sự ảnh hưởng của yếu tố môi trường như thời tiết, khí hậu, bệnh dịch;
- Nông sản có tính phân tán và tính địa phương;
- Nông sản là mặt hàng nhu yếu phẩm với lượng tiêu thụ lớn nhưng có tiêu chuẩn khắt khe do liên quan trực tiếp tới sức khỏe con người;

2.2.2.2. Đặc điểm của mặt hàng cà phê, rau quả và gạo

a. Mặt hàng cà phê

Cà phê là một mặt hàng xuất khẩu lớn: đứng đầu trong số các mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp tại nhiều quốc gia và là một trong những mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp hợp pháp lớn nhất trên thế giới. Đây cũng là loại hàng hóa có giá trị xuất khẩu nhất của các quốc gia đang phát triển. Cà phê xanh (không rang) cũng là một trong những mặt hàng nông nghiệp được buôn bán nhiều nhất trên thế giới. Cây cà phê được xuất khẩu từ châu Phi tới các nước trên thế giới và hiện nay đã được trồng tại tổng cộng hơn 70 quốc gia, chủ yếu là các khu vực nằm gần đường xích đạo thuộc châu Mỹ, Đông Nam Á, Ấn Độ và châu Phi.

b. Mặt hàng rau quả

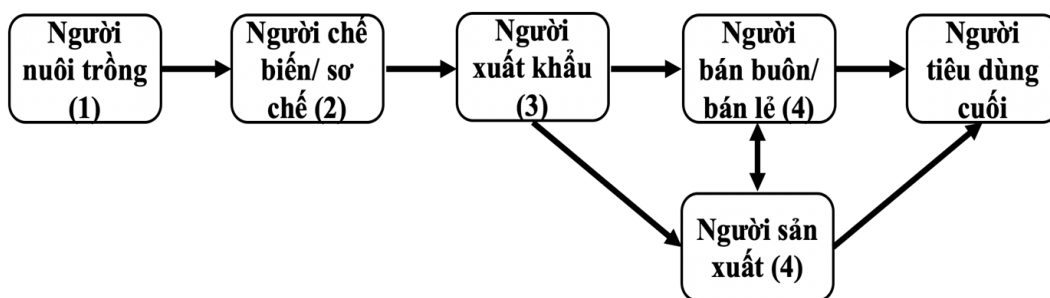
Rau quả rất đa dạng về chủng loại, trong đó có thể chia ra các nhóm lớn là rau quả tươi, khô và rau quả chế biến. Nhóm hàng rau quả xuất khẩu là toàn bộ danh mục sản phẩm rau, củ, quả tươi sống và chế biến mà quốc gia/doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường nước ngoài đảm bảo đáp ứng các yêu cầu chất lượng - thời điểm - chi phí - dịch vụ xuất khẩu theo động thái nhu cầu của thị trường xuất khẩu mục tiêu. Trong thương mại xuất nhập khẩu hiện nay, mặt hàng rau quả được phân loại theo hệ thống HS của WCO (tổ chức Hải quan quốc tế) gồm 3 nhóm: nhóm rau ăn được, một số rễ và củ (HS 07); nhóm trái cây và các loại hạt ăn được (HS 08); nhóm các sản phẩm chế biến từ rau, trái cây hoặc các bộ phận khác của cây (HS 20). Sau đó, tiếp tục phân thành các nhóm nhỏ đến HS 4 số, 6 số, 8 số, ...

c. Mặt hàng gạo

Hạt gạo thường có màu trắng, nâu hoặc đỏ thẫm, chứa nhiều dinh dưỡng. Hạt gạo chính là nhân của thóc sau khi xay để tách bỏ vỏ trấu. Hạt gạo sau khi xay được gọi là gạo lứt, gạo lức hay gạo lật, nếu tiếp tục xát để tách cám thì gọi là gạo xát hay gạo trắng, nếu xát rồi để giữ phần lớn lượng cám bổ dưỡng thì gọi là gạo xát rồi hoặc gạo nguyên cám. Gạo là lương thực phổ biến của gần một nửa dân số thế giới. Trong thống kê thương mại, các loại gạo khác nhau không được phân biệt. Mã số thương mại chủ yếu dựa trên các mặt hàng gạo chế biến khác nhau: chưa qua chế biến (thóc), gạo lứt (đã tách vỏ trấu), gạo trắng (đã xay xát) và gạo tẩm. Hiểu cách phân loại gạo và các sản phẩm liên quan, sẽ giúp xác định mức thuế quan áp dụng và các biện pháp phi thuế quan áp dụng cho sản phẩm của doanh nghiệp.

2.2.3. Chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản xuất khẩu

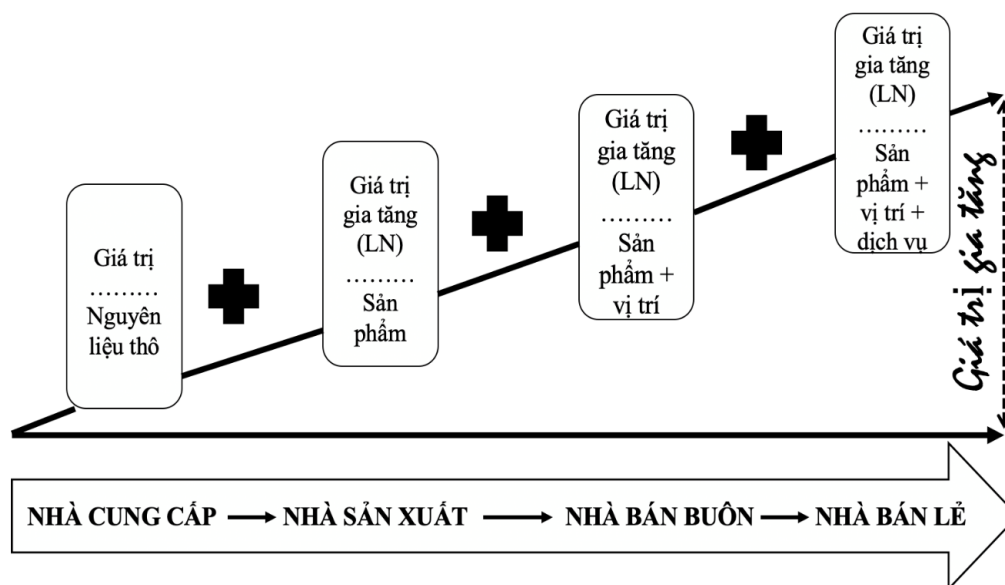
Trong bối cảnh hội nhập kinh tế diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, thị trường mục tiêu của các doanh nghiệp không chỉ bó hẹp trong thị trường nội địa mà còn được mở rộng ra thị trường quốc tế. Để các doanh nghiệp thương mại có thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế đòi hỏi các doanh nghiệp phải tham gia vào các chuỗi cung ứng hàng hoá.



Hình 2.3: Chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu

(Nguồn: An Thị Thanh Nhân, 2020)

Trên quan điểm hiện đại, chuỗi cung ứng được nhìn nhận dựa trên giá trị gia tăng thông qua các giá trị hình thành nên sản phẩm và những giá trị liên quan đến các mối quan hệ kinh doanh trong chuỗi cung ứng. Chuỗi cung ứng dựa trên giá trị coi nhu cầu thị trường là thước đo sự thành công của chuỗi cung ứng. Trong cấu trúc chuỗi cung ứng dựa trên giá trị, thị trường là yếu tố quan trọng nhất nhưng không phải là thành viên trong chuỗi nhưng đây là mục tiêu để hình thành các chuỗi cung ứng, là đối tượng phục vụ chuỗi cung ứng và là cơ sở để các quyết định được đưa ra trong quản trị chuỗi cung ứng. Tất cả những gì mà chuỗi cung ứng thực hiện đều xuất phát từ nhu cầu và mong muốn từ phía thị trường.



Hình 2.4: Minh hoạ về các khâu tạo giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng

(Nguồn: An Thị Thanh Nhân và cộng sự, 2021)

Chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức, hộ sản xuất-kinh doanh nông sản cùng tham gia và được giao kết với nhau qua đó làm gia tăng giá trị cho nguồn, các dòng chảy đầu vào được chuyển hoá từ nguyên gốc đầu tiên của chúng đến sản phẩm cuối cùng theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức tại quốc gia nhập khẩu. Xét theo góc độ chuỗi cung ứng tạo ra, có thể coi chuỗi cung ứng là chuỗi giá trị vì nó cũng được tạo ra từ nhiều công đoạn và công đoạn này đóng góp các phần giá trị tăng thêm để hoàn thiện sản phẩm (An Thị Thanh Nhân và cộng sự, 2021).

Xét ở góc độ thị trường, để mặt hàng nông sản xuất khẩu có được vị thế cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là thị trường nhập khẩu, sản phẩm phải được cung ứng ra cho thị trường phần giá trị gia tăng từ chuỗi giá trị, như vậy các thông số của mức sản phẩm phải đạt tới ngưỡng mong muốn (từ mức thứ 3 trở lên trong cấu trúc 5 mức của một mặt hàng). Cũng thống nhất với quan điểm trên, theo M.Porter giá trị gia tăng do hoạt động sản xuất tạo ra hình thái hữu dụng của sản phẩm, hoạt động marketing tạo ra lợi ích sở hữu và logistics tạo ra là lợi ích về thời gian và địa điểm cho sản phẩm. Các dịch vụ nằm trong chuỗi dịch vụ logistics như thanh toán, giao hàng, dịch vụ hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ khách hàng... cần thiết phải được tối ưu để tạo ra các lợi ích về thời gian, địa điểm thích hợp cho sản phẩm nông sản mà doanh nghiệp cung ứng trên thị trường. Theo đó, lợi ích về địa điểm là phần giá trị cộng thêm vào sản phẩm, giúp sản phẩm có khả năng trao đổi hoặc tiêu thụ đúng vị trí. Lợi ích về thời gian là phần giá trị được sáng tạo ra để sản phẩm có mặt đúng thời điểm và đáp ứng khoảng thời gian cung ứng mà khách hàng mong đợi. Nhờ các dịch vụ trong chuỗi logistics tạo ra những lợi ích về thời gian, địa điểm mà sản phẩm có thể đến đúng vị trí cần thiết và vào thời điểm thích hợp. Phần giá trị cộng thêm vào sản phẩm mang lại lợi ích cho cả khách hàng và cho cả doanh nghiệp.

Các dịch vụ logistics nói trên giúp nâng cao giá trị cho sản phẩm, hàng hoá, gia tăng sự hài lòng của khách hàng khiến thị trường chấp nhận tiêu dùng các mặt hàng, sản phẩm đó. Đặc biệt, trong xu thế toàn cầu hoá như hiện nay khi mà thị trường tiêu thụ và nguồn cung ứng có sự khác biệt về mặt địa lý thì các lợi ích về thời gian và địa điểm do logistics đem lại ngày càng lớn do yêu cầu kết nối cung cầu và tiêu dùng sản phẩm trong chuỗi cung ứng toàn cầu (An Thị Thanh Nhân và các cộng sự, 2018). Thông qua việc cung ứng sản phẩm, logistics sẽ mang tới cho khách hàng các lợi ích: đúng khách hàng, đúng sản phẩm, đúng số lượng, đúng điều kiện, đúng địa điểm, đúng thời gian và đúng chi phí.

Tóm lại, để mặt hàng nông sản của quốc gia xuất khẩu có mặt tại thị trường của quốc gia nhập khẩu thì cần có hai điều kiện, cụ thể như sau:

+ Thứ nhất là điều kiện cần, mặt hàng nông sản đó phải được quốc gia nhập khẩu chấp nhận cho phép nhập khẩu vào thị trường của họ.

+ Thứ hai là điều kiện đủ, mặt hàng không những chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng theo quy định của quốc gia nhập khẩu mà còn phải đáp ứng các yêu cầu khác như: vấn đề bao gói, thương hiệu, các dịch vụ khách hàng....

2.3. Nội hàm tác động của hiệp định thương mại tự do đến mặt hàng xuất khẩu của quốc gia

2.3.1. Nội dung tác động của hiệp định thương mại tự do

- Gia tăng khối lượng và kim ngạch xuất khẩu
- Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng, mặt hàng
- Chuyển dịch cơ cấu theo thị trường, đối tác

2.3.2. Cách thức tác động của hiệp định thương mại tự do

2.3.2.1 Tác động thương mại

- Tạo lập thương mại: Tạo lập thương mại là việc thay thế hàng sản xuất trong nước có chi phí cao của một nước thành viên bằng hàng nhập khẩu rẻ hơn từ một nước thành viên khác do kết quả của tự do hóa thương mại trong khối do việc cắt giảm, dỡ bỏ hàng rào thuế quan khiến giá hàng hoá nhập khẩu thấp hơn chi phí cho việc sản xuất sản xuất mặt hàng đó ở trong nước. Tác động tạo thương mại sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu thương mại nói chung, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hoá theo nhóm hàng, mặt hàng nói riêng do điều chỉnh cơ cấu sản xuất, cắt giảm các ngành ít hiệu quả, sử dụng nhiều tài nguyên sang tăng cường đầu tư vào các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế so sánh.

- Chuyển hướng thương mại: Chuyển hướng thương mại diễn ra khi hàng nhập khẩu từ một nước không phải thành viên trong liên minh thuế quan (nhưng sản xuất hiệu quả hơn) bị thay thế bởi hàng nhập khẩu có giá thành cao hơn từ một nước thành viên do tác động của các ưu đãi trong nội bộ khối. Tác động của chuyển hướng thương mại không tạo ra cái mới trong quan hệ thương mại của một nước mà chỉ thay đổi đối tác thương mại của

quốc gia đó. Chính vì vậy, tác động của chuyển hướng thương mại làm chuyển dịch cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hoá theo thị trường, đối tác (Nguyễn Văn Lịch và cộng sự, 2020).

2.3.2.2. Tác động thúc đẩy

Các tác động thúc đẩy chủ yếu nhất của FTA gồm: Tăng năng suất trên cơ sở khai thác tính kinh tế của quy mô; cạnh tranh, chuyên môn hóa sản xuất và tính hiệu quả; thúc đẩy đầu tư; thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và phát triển bền vững; tạo ra cơ hội hài hòa hóa các chính sách kinh tế vĩ mô; tạo sức ép cải cách, hoàn thiện hệ thống pháp lý. Cụ thể, tác động thúc đẩy của FTA thể hiện ở 3 khía cạnh: thay đổi thể chế, hệ thống pháp luật; mở rộng thị trường; thúc đẩy cạnh tranh.

2.3.3. Phương pháp đánh giá tác động

- Phương pháp định tính
- Phương pháp định lượng

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của hiệp định thương mại tự do tới xuất khẩu hàng nông sản của một quốc gia

- Tác động thương mại chịu ảnh hưởng từ các yếu tố: phạm vi, mức độ và hình thức liên kết các quốc gia đó với FTA; lợi thế so sánh và cơ cấu thương mại.

- Tác động thúc đẩy chịu ảnh hưởng từ các yếu tố: mối quan hệ, thương mại giữa các thành viên FTA; chính sách thương mại của các nước trong FTA; ngoài ra còn có các yếu tố từ bản chất và các cam kết trong từng FTA.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

3.1. Tổng quan về quan hệ thương mại Việt Nam – EU và hiệp định thương mại tự do EVFTA

3.1.1. Quan hệ thương mại Việt Nam – EU

3.1.1.1. Giới thiệu về Liên minh châu Âu

3.1.1.2. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam - EU

3.1.2. Tổng quan về hiệp định thương mại tự do EVFTA

3.1.2.1. Tiến trình đàm phán và ký kết

3.1.2.2. Tóm tắt nội dung Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

3.1.2.3. Các lĩnh vực cam kết trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

3.1.3. Bản chất của Hiệp định

3.1.3.1. Loại hình Hiệp định thương mại tự do

3.1.3.2. Phạm vi và mức độ hội nhập của hiệp định

3.1.3.3. Số lượng và quy mô thành viên của hiệp định

3.2. Khái quát về thực trạng sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU

3.2.1. Tình hình sản xuất, chế biến nông sản của Việt Nam giai đoạn 2015-2022

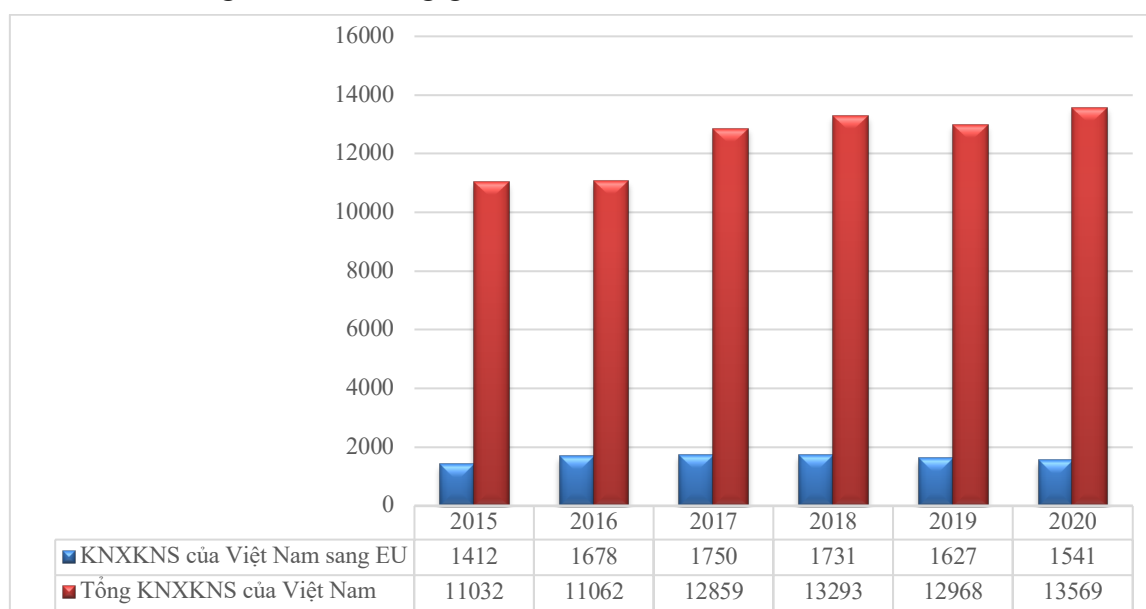
3.2.1.1. Tình hình sản xuất

3.2.1.2. Tình hình chế biến

3.2.2. Tình hình xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang EU giai đoạn 2015 – 2022

3.2.2.1. Giai đoạn 2015-2020

Trong giai đoạn 2015-2020, thị trường EU luôn là một trong 3 thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sau Trung Quốc và Mỹ. Tuy nhiên, so với hai thị trường là Mỹ và Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng KNXK sang thị trường EU của Việt Nam tương đối ổn định, thậm chí còn giảm nhẹ trong giai đoạn 2018-2020.



Hình 3.1: Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU và tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020

(Nguồn: ITC)

Trong số mặt hàng nông sản, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh và đều qua các năm như hạt điều, nhóm hàng rau quả, cà phê, cao su, riêng mặt hàng gạo có tăng trưởng âm trong giai đoạn 2012-2016 và tăng trở lại vào giai đoạn 2016-2018.

Xét về giá trị nông sản xuất khẩu, giá xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản đã tăng mạnh trong năm 2017 và có xu hướng giảm trong năm 2018. Điều này cho thấy sự thiếu bền vững trong giá trị sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Ba mặt hàng có giá xuất khẩu tăng là gạo (giá xuất khẩu trung bình đạt 501,0 USD/tấn, tăng 10,7%), chè (giá xuất khẩu trung bình đạt 1.710,7 USD/tấn, tăng 5,0%), sắn và các sản phẩm từ sắn (giá xuất khẩu trung bình đạt 394,9 USD/tấn, tăng 49,8%).

Trong số 27 quốc gia thuộc EU, KNXXK nông sản có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các nước thành viên, theo đó các đối tác nhập khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam là Đức, Hà Lan, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Thụy Điển.

3.2.2.2. Giai đoạn tháng 8/2020 đến tháng 7/2022

EVFTA có hiệu lực trong bối cảnh hết sức đặc biệt, khi cả Việt Nam và các nước EU đang đối mặt với sự bùng phát của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu. Các gián đoạn trong chuỗi cung ứng do các quốc gia tạm thời đóng cửa để ngăn chặn dịch bệnh lây lan khiến cho thương mại giữa Việt Nam và EU bị ảnh hưởng tiêu cực.

EU là một trong những thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 13,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính. Những mặt hàng nông sản hàng đầu EU nhập khẩu từ Việt Nam là trái cây nhiệt đới, các loại hạt, gia vị tươi và khô trị giá 869 triệu ERU (39%); cà phê chưa rang, chà là 868 triệu EUR (38%); các sản phẩm nông sản còn lại là cà phê, trà, gạo, mỳ, bánh ngọt, bánh quy. Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU cụ thể như sau: cà phê (chiếm 42,2% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính sang EU), hạt điều (chiếm 33%), cao su (chiếm 7,9%), rau quả (chiếm 7,8%), hạt tiêu (chiếm 7,4%), gạo (chiếm 1,7%) và chè (chiếm 0,1%).

3.2.3. Khả năng cạnh tranh sản phẩm và năng lực cung ứng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam

3.2.3.1. Doanh nghiệp thu mua, chế biến nông sản

3.2.3.2. Doanh nghiệp xuất khẩu nông sản

- Về mức độ nhận thức của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản
- Về mức độ tác động của rào cản bảo hộ đến hoạt động xuất khẩu nông sản
- Về năng lực nghiên cứu và dự báo thị trường xuất khẩu
- Về năng lực tiếp thị, tìm kiếm khách hàng và đối tác tại EU
- Về năng lực xây dựng chiến lược sản phẩm và giá cả
- Về năng lực tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu nông sản
- Về năng lực phát triển nguồn hàng xuất khẩu

3.3. Thực trạng tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam. – EU đến một số mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

3.3.1. Mặt hàng cà phê

a. Những tác động tích cực do EVFTA mang lại

(i) Với cam kết xóa bỏ thuế quan theo EVFTA, mặt hàng cà phê xuất khẩu sang EU có 93% dòng thuế về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực. Theo đó, EU sẽ xóa bỏ ngay mức thuế 7,5% - 9,0% đối với cà phê nhân (rang, rang xay). Đối với một số chế phẩm từ hạt cà phê bao gồm cà phê hòa tan, tinh chất chứa cà phê mức thuế 9,0% - 11,5% sẽ được xóa

bỏ trong vòng 3 năm. Đây là một cơ hội tốt cho cà phê Việt Nam mở rộng thị trường tại EU khi EU là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất trên thế giới.

(ii) EVFTA là cơ hội tiếp cận và mở rộng thị trường lớn cho mặt hàng cà phê Việt Nam vào EU. Sản phẩm được hưởng lợi theo EVFTA là các sản phẩm cà phê chế biến. Trước EVFTA, mức thuế áp dụng với cà phê chế biến nằm trong biên độ 7,5 - 11,5%, do đó với việc các mặt hàng này được giảm thuế ngay về 0% sẽ là lợi thế cạnh tranh về giá rất lớn cho doanh nghiệp. Để tăng trưởng xuất khẩu cà phê vào thị trường này trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh phân khúc sản phẩm cà phê pha sẵn và đóng gói để uống một lần khi phân khúc này được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng bên cạnh phân khúc cà phê đặc sản và cà phê được chứng nhận.

(iii) Việt Nam có đối thủ cạnh tranh lớn là Braxin. Tuy nhiên, mỗi một quốc gia cung cấp đóng vai trò khác nhau, nhằm vào một số phân khúc nhất định của ngành cà phê EU. Brazil là một nhà cung cấp lớn của cả hai chủng loại Robusta và Arabica, chiếm 71% là Arabica. Trong khi đó, Việt Nam tập trung sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta. Hiện nhu cầu của thị trường EU đối với các loại cà phê chế biến và cà phê chất lượng cao đang trong xu hướng tăng lên. Do đó, tiềm năng xuất khẩu cà phê sang EU vẫn là rất lớn, nếu khai thác tốt nhu cầu thị trường và đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm.

b. Những thách thức từ EVFTA mang lại

(i) Việt Nam chủ yếu xuất khẩu thô, tỷ lệ mặt hàng cà phê rang xay hiện nay chỉ chiếm chưa đến 10% tổng lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam. Thực tế này đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất và chế biến cà phê cần đầu tư vào chế biến sâu, tăng tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế biến để có thể được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan theo EVFTA. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đang xuất khẩu vào EU là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với nguồn lực hạn chế, quy trình sản xuất chưa đạt chuẩn EU, chưa có sự đầu tư thích đáng cho R&D. Hộ nông dân sản xuất chủ yếu ở quy mô nhỏ và chưa liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu; hệ thống phân phối trong nước thiếu liên kết, dịch vụ logistics và dịch vụ cho phát triển nông nghiệp trong nước còn hạn chế.

(ii) Cũng như nhiều mặt hàng nông sản khác của Việt Nam, cà phê cũng gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra từ các quy định SPS, TBT, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... Các quy định của EU liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng. Đồng thời, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới. Với ngành cà phê, thách thức lớn là cần đảm bảo chứng chỉ phát triển bền vững.

(iii) Khả năng thay đổi của ngành cà phê Việt Nam nói chung để thích ứng với EVFTA còn hạn chế, nhất là việc đáp ứng yêu cầu nội địa hóa, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, môi trường. Về phía các doanh nghiệp, đặc biệt năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam

còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một hạn chế khác là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA.

(iv) Thị hiếu tiêu dùng mặt hàng cà phê của người tiêu dùng EU có điểm khác biệt, đòi hỏi ngành cà phê Việt Nam cần tìm hiểu kỹ về thị trường và thay đổi để đáp ứng. Cà phê Việt Nam cần có sự chuyển dịch về cơ cấu chủng loại xuất khẩu, tăng xuất khẩu cà phê chế biến phù hợp với phân khúc cao cấp trên thị trường. Bên cạnh đó, tìm hiểu tâm lý người tiêu dùng tại thị trường mục tiêu sẽ giúp doanh nghiệp không ngừng mở rộng cơ hội xuất khẩu.

(v) Việt Nam sẽ tiếp tục phải cạnh tranh với các quốc gia xuất khẩu khác đặc biệt là Braxin. Với việc gia tăng mạnh về diện tích, sản lượng cà phê của Braxin - nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, cũng sẽ gây khó khăn cho xuất khẩu cà phê Việt Nam. Việt Nam và Brazil đều có Hiệp định Thương mại tự do với EU. Do đó, cả hai nước đều được hưởng lợi về thuế suất thuế xuất khẩu cà phê vào EU. Bên cạnh đó, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu cà phê Việt Nam nói riêng sang thị trường EU.

(vi) Giai đoạn đầu sau khi ký EVFTA, việc tận dụng EVFTA xuất khẩu sang EU không đạt như kỳ vọng trong bối cảnh thị trường cà phê trải qua khó khăn kép khi giá cà phê vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng kéo dài 4 năm, cùng với tác động nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19 đến giao thương và cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, sang năm thứ hai, tình trạng thiếu container vận chuyển và vấn đề chi phí logistics năm 2022 đã bớt căng thẳng hơn so với năm 2021, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thông quan hàng hóa.

3.3.2. Mặt hàng rau quả

a. Những tác động tích cực do EVFTA mang lại

(i) Xuất khẩu mặt hàng rau quả sang thị trường EU có sự tăng trưởng tương đối mạnh mẽ. Trước khi EVFTA có hiệu lực, rau quả của Việt Nam xuất khẩu vào EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi GSP từ ngày 01/01/2014 nhưng vẫn ở mức khá cao từ 10% - 20%. Như vậy, kể từ sau khi EVFTA có hiệu lực đã tạo ra lợi thế cạnh tranh rất lớn ở phương diện giá cho rau quả của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trong việc xuất khẩu vào thị trường EU khi mà các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Việt Nam là Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia và Malaysia chưa tham gia ký kết FTA.

(ii) EU cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam bằng cách xóa bỏ 94% trong số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả khi hiệp định chính thức có hiệu lực. Điều này có tác động rất tích cực đến xuất khẩu các mặt hàng rau quả chủ lực của Việt Nam sang EU như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa, dưa... Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt có thể tiếp cận thị trường EU bằng sản phẩm rau củ quả đông lạnh,

đóng lon. Bởi các sản phẩm nước ép trái cây, nước ép đông lạnh đang được ưa chuộng tại EU, do người dân khu vực này đang có xu hướng tiêu dùng xanh và có nhu cầu cao với thực phẩm bổ dưỡng, có lợi cho sức khỏe, sản phẩm thực vật để thay thế SP động vật.

(iii) Cho đến thời điểm hiện tại, 39 bộ chỉ dẫn địa lý (Gis) trong đó có 20 chỉ dẫn địa lý rau quả được công nhận bảo hộ tự động tại EU mang lại cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp và người nông dân, quyền lợi của nông sản Việt Nam được đảm bảo và mở ra cơ hội đối với các sản phẩm nông sản khác khi tiếp cận thị trường này. Từ đó, cơ hội để rau quả Việt Nam có thể gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần, là động lực để ngành nông nghiệp nâng cao năng lực sản xuất nội sinh, gia tăng sức cạnh tranh và có thể tiếp cận với thị trường khó tính.

(iv) EVFTA thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ trong chế biến, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng nông sản Việt Nam nói chung và mặt hàng rau quả của Việt Nam nói riêng để có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy định quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đứng trước nhiều cơ hội để có thể hợp tác với các đối tác châu Âu để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

b. Những thách thức từ EVFTA mang lại

(i) Mặt hàng rau quả của Việt Nam vẫn còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu cao của EU đặt ra từ như: quy định SPS, TBT, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc và các vấn đề môi trường, phát triển bền vững... Bên cạnh đó, các quy định của EU cũng liên tục được rà soát, điều chỉnh khiến các doanh nghiệp khó khăn trong việc nắm bắt, thích ứng. Ngoài ra, EU vẫn đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới.

(ii) Trong khi đó, về bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một thực trạng nữa là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA.

(iii) VN đang thiếu chiến lược tổng thể xuất khẩu rau quả sang thị trường EU khi nông dân tư duy mùa vụ, doanh nhân tư duy thương vụ và chính quyền tư duy nhiệm kỳ.

3.3.3. Mặt hàng gạo

a. Những tác động tích cực do EVFTA mang lại

(i) Tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam: trên thực tế, sản lượng gạo xuất khẩu sang EU mới chiếm gần 1% trong tỷ trọng xuất khẩu gạo của Việt Nam, vì vậy EU là một thị trường còn rất nhiều tiềm năng cho xuất khẩu gạo, có cơ hội thâm nhập sâu và rộng hơn vào thị trường EU với mức giá bán cao hơn, từ đó giảm sự lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

(ii) Nâng cao lợi thế cạnh tranh cho mặt hàng gạo của Việt Nam: với hạn ngạch được EU dành cho Việt Nam lên tới 80.000 tấn gạo/năm cùng với mức thuế suất mặt hàng gạo của Việt Nam sẽ được đưa về 0% sau 3-5 năm đã tạo ra lợi thế cạnh tranh của mặt hàng này của Việt Nam so với Thái Lan, Ấn Độ và Campuchia khi xuất khẩu vào thị trường EU. Đặc biệt, với cam kết tự do hoàn toàn cho gạo tằm, Việt Nam có cơ hội xuất khẩu ước khoảng 100.000 tấn vào EU hàng năm.

(iii) Minh bạch hoá các thủ tục và hàng rào kỹ thuật cho mặt hàng gạo xuất khẩu của Việt Nam: việc tiến hành thực thi các nội dung trong EVFTA sẽ giúp các vấn đề liên quan đến thể chế, chính sách và pháp luật và môi trường kinh doanh, điều này giúp pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch, thuận lợi và phù hợp với thông lệ quốc tế.

(iv) Nâng cao chất lượng sản phẩm mặt hàng gạo của Việt Nam: EU được đánh giá là một thị trường khó tính với yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm nhập khẩu ở mức cao. Từ đó, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải thích ứng được tiêu chuẩn để xuất khẩu vào EU, điều này sẽ buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải cải tiến quy trình sản xuất, hạn chế hoặc không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hoá học, tránh được tình trạng lạm dụng vật tư nông nghiệp trong sản xuất lúa gạo nói riêng và nông sản nói chung. Từ đó, thay đổi được tư duy trong sản xuất nông nghiệp, hướng đến nền nông nghiệp sạch, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường.

b. Những thách thức từ EVFTA mang lại

(i) Sự gia tăng các hàng rào kỹ thuật, quy tắc xuất xứ và các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và môi trường. Mặc dù được hưởng rất nhiều từ thuế quan nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cũng sẽ phải nỗ lực rất lớn để nâng cao chất lượng sản phẩm để vượt qua được những rào cản này.

(ii) Nguy cơ về các biện pháp có liên quan đến phòng vệ thương mại: khi các rào cản thuế quan không còn được coi là công cụ đặc lực để có thể bảo vệ các doanh nghiệp thì thay vào đó các doanh nghiệp sẽ có xu hướng tăng cường các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất trong nước.

(iii) Cam kết mở cửa của Việt Nam buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải thực chuyển mình, tái cấu trúc để phù hợp với yêu cầu của thực tế thông qua thay đổi phương thức quản trị, điều hành để từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh so với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia khác.

(iv) Vấn đề về việc làm bị ảnh hưởng do các doanh nghiệp áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất. Việc áp dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất, chế biến và xuất khẩu gạo sẽ khiến cho một bộ phận không nhỏ người lao động, đặc biệt lao động ở khu vực nông thôn rơi vào tình trạng không có việc làm do không đáp ứng được yêu cầu của tiến bộ khoa học và kỹ thuật hiện đại.

(v) Nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên đất do chỉ tập trung vào tăng trưởng quy mô sản xuất để xuất khẩu dẫn tới cạn kiệt nguồn tài nguyên đất, nước và các tài nguyên khác do khai thác quá nhiều nếu như không tập trung vào tăng trưởng năng suất, cải tiến giống và chất lượng gạo.

(vi) Năm 2021, Việt Nam chỉ có thể xuất khẩu 60.000 tấn gạo sang thị trường EU. Như vậy, Việt Nam vẫn chưa thể tận dụng triệt để hạn ngạch xuất khẩu gạo 80.000 tấn/năm tới EU với mức thuế là 0% theo EVFTA. Điều này dẫn đến thách thức về sản lượng gạo, để đạt đến lợi thế về quy mô, do chưa đạt đến mức số lượng cần thiết cho các đơn đặt hàng lớn của các siêu thị tại EU.

3.4. Thực trạng tác động của EVFTA đến một số mặt hàng nông sản cụ thể của Việt Nam bằng phương pháp nghiên cứu tình huống

3.4.1. Mặt hàng vải thiều

3.4.2. Mặt hàng gạo thơm giống Jasmine 85

3.4.3. Nhận xét chung

3.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU tới hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

3.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tác động thương mại của EVFTA

- Phạm vi, mức độ và hình thức liên kết trong EVFTA
- Lợi thế so sánh và cơ cấu thương mại

3.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy của EVFTA

- Môi quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước thành viên của EVFTA
- Chính sách thương mại của các nước trong FTA

3.6. Đánh giá chung về tác động của hiệp định thương mại tự do tới hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

3.6.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

- Tạo ra cơ hội thúc đẩy cải cách thể chế và phát triển kinh tế trong nước;
- Tạo ra cơ hội tăng kim ngạch cho mặt hàng nông sản xuất khẩu sang EU;
- Tạo ra cơ hội cho các mặt hàng nông sản của Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu

3.6.2. Những hạn chế và nguyên nhân

3.6.2.1. Hạn chế và những nguyên nhân khách quan

- EU là thị trường khó tính, đòi hỏi cao trong chuẩn mặt hàng nhập khẩu;
- EU luôn cập nhật và gia tăng các biện pháp SPS;
- Thị trường EU bị ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19;

3.6.2.2. Hạn chế và những nguyên nhân chủ quan

- Chưa xây dựng thương hiệu quốc gia cho hàng nông sản của Việt Nam;

- Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nhìn chung chưa bài bản và đồng bộ từ khâu tìm kiếm khách hàng, tiếp thị sản phẩm, thâm nhập thị trường và xây dựng quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác nhập khẩu;

- Doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu về quy mô;

- Doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đại bộ phận các doanh nghiệp vẫn còn tâm lý coi trọng về số lượng và chưa quan tâm đến chất lượng;

- Kiến thức về pháp luật, đặc biệt là luật pháp quốc tế trong kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa cao;

- Chi phí vận chuyển cao;

- Khâu đóng gói và thiết kế bao bì cho mặt hàng nông sản xuất khẩu chưa đáp ứng yêu cầu;

- Việc áp dụng công nghệ, kỹ thuật canh tác đáp ứng yêu cầu của EU còn nhiều trở ngại.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP TẬN DỤNG CƠ HỘI, HẠN CHẾ THÁCH THỨC TỪ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM-EU ĐẾN HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến tác động từ EVFTA đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong giai đoạn đến năm 2030

4.1.1. Bối cảnh trong nước: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu chung là Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Với mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững với cơ cấu cân đối, hài hoà, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững

4.1.2. Bối cảnh quốc tế: Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt,

đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài.

4.2. Cơ hội, thách thức đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU trong thời gian tới

4.2.1. Cơ hội: Giai đoạn 2021-2030, chính phủ đã ban hành và sẽ thực thi nhiều quyết sách quan trọng và kỳ vọng mang lại những thành quả lớn cho xuất khẩu nông sản; Xuất khẩu nông sản của Việt Nam đang hưởng lợi từ EVFTA. Việt Nam đang đi trên đường cao tốc, với gia tốc chính là nông sản chủ lực và mục tiêu chung là nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm; Nhận thức và đầu tư của doanh nghiệp, người nông dân trong sản xuất, phân phối nông sản có nhiều thay đổi tích cực.

4.2.2. Thách thức: Yêu cầu doanh nghiệp sản xuất phải nhanh chóng thay đổi sản xuất gắn với bảo vệ môi trường, giúp nắm bắt cơ hội không chỉ ở thị trường xuất khẩu mà ngay ở thị trường nội địa; Doanh nghiệp cần tuân thủ các quy định bắt buộc của thị trường cũng như đáp ứng các nhu cầu bổ sung. Cùng đó, doanh nghiệp phải dán nhãn với các thông tin chính xác và xây dựng thương hiệu, kể chuyện về sản phẩm đi kèm với nghiên cứu phát triển sản phẩm theo xu hướng tiêu dùng.

4.3. Nhu cầu thị trường và tiềm năng nhập khẩu nông sản của EU

4.3.1. Nhu cầu về số lượng

4.3.2. Yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm tại thị trường EU

4.3.3. Khả năng cung ứng nội khối EU

4.3.4. Mức độ cạnh tranh của thị trường EU

4.4. Giải pháp nhằm tận dụng các tác động tích cực, hạn chế tác động không tích cực từ EVFTA để tăng cường xuất khẩu mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU

4.4.1. Giải pháp đối với doanh nghiệp

4.4.1.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu nông sản

4.4.1.2. Đối với doanh nghiệp thu mua, chế biến nông sản

- Đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng mặt hàng nông sản xuất khẩu;
- Thực hiện chuyển đổi nhóm hàng nông sản phù hợp với thị trường EU;
- Nâng cao giá trị mặt hàng nông sản xuất khẩu

4.4.2. Giải pháp nhằm nâng cao giá trị cho mặt hàng nông sản xuất khẩu

4.4.2.1. Giải pháp chung:

Tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại hàng nông sản phù hợp với điều kiện trong nước và không gây xung đột với các cam kết trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU mà Việt Nam đã tham gia theo hướng khai thác hiệu quả các ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản. Nghiên cứu xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp để chủ động đối phó với các tranh chấp thương mại (thuế chống bán phá giá,

chống trợ cấp, đối kháng) và rào cản kỹ thuật (chất lượng, môi trường, bảo hộ sản phẩm chế biến...),

4.4.2.2. Giải pháp đối với từng mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

- Đối với mặt hàng cà phê: xúc tiến kêu gọi đầu tư vào công nghiệp chế biến, kết nối chế biến với tiêu thụ qua hình thức liên doanh liên kết, đảm bảo kết nối kênh tiêu thụ thông qua tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng cà phê trên thị trường EU; thu hút đầu tư, liên doanh, liên kết phát triển chế biến cà phê tại Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu thị hiếu tiêu dùng của nước nhập khẩu; Xúc tiến các chương trình hợp tác quảng bá thương hiệu và văn hóa cà phê Việt trên thị trường EU; Xây dựng hệ thống thông tin về sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối thông tin từ vùng sản xuất đến thị trường các quốc gia tiêu thụ cuối cùng (bao bì, đóng gói...).

- Đối với mặt hàng rau quả: Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ để có thể tăng cường sự hiện diện của các mặt hàng rau quả, gia vị của Việt Nam tại thị trường châu Âu, thông qua việc tăng cường năng lực xuất khẩu vào thị trường EU cho các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả, từ đó, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý và tuân thủ chặt chẽ các quy định của thị trường EU, trong đó chú trọng đáp ứng yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (chứng nhận của Global GAP, VietGAP, GFSI), không gây hại đến sức khỏe người tiêu dùng. Doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường phát triển mặt hàng rau quả chế biến xuất khẩu sang các thị trường các quốc gia EU.

- Đối với mặt hàng gạo: xây dựng thương hiệu gạo của Việt Nam, chế biến các mặt hàng gạo chất lượng cao, bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và các quy định của thị trường nhập khẩu; tăng cường liên kết đầu tư sản xuất tại các vùng chuyên canh ở Việt Nam để đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của từng thị trường và đảm bảo lợi ích của các bên.

4.4.3. Giải pháp khác

- Tạo lập và tăng cường liên kết các thành viên trong chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản xuất khẩu

- Thiết lập hệ thống chia sẻ thông tin chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu
- Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nông sản xuất khẩu với thị trường EU
- Tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư sản xuất mặt hàng nông sản
- Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu

4.5. Kiến nghị vĩ mô

4.5.1. Đối với Chính phủ

- Rà soát và đánh giá thể chế, chính sách
- Hoàn thiện thể chế, chính sách

4.5.2. Đối với các Bộ, ban ngành

- Đối với Bộ Công Thương
- Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ

KẾT LUẬN

Hiệp định thương mại tự do EVFTA là cơ hội, đồng thời là thách thức đối với hàng hoá xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu nói riêng của Việt Nam. Những cam kết mạnh mẽ về cắt giảm thuế quan từ phía EU là cơ hội lớn nhất giúp Việt Nam dễ dàng tiếp cận hơn với thị trường EU. Ngược lại, cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam là điều kiện để Việt Nam thu hút đầu tư và mua máy móc, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp từ EU. Tuy nhiên, EU là một thị trường rộng lớn, quy chuẩn về an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ, sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường đều nghiêm ngặt, nhu cầu của khách hàng đa dạng và đòi hỏi cao từ chất lượng sản phẩm đến bao bì, nhãn mác và sự tiện dụng trong sử dụng. Với mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, luận án đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn sau đây:

Về lý luận, luận án đã góp phần tổng hợp và hệ thống hoá cơ sở lý luận về tác động của hiệp định thương mại tự do đến hàng nông sản xuất khẩu của một quốc gia. Trong đó, hệ thống cơ sở lý luận của luận án được tổng hợp từ hai lý thuyết (i) lý thuyết về tự do hoá thương mại và hiệp định thương mại tự do; (ii) lý thuyết marketing về mặt hàng nông sản xuất khẩu và chuỗi cung ứng mặt hàng nông sản xuất khẩu. Luận án đã chỉ ra, tự do hoá thương mại và việc thực thi các hiệp định thương mại tự do là cơ hội thuận lợi (điều kiện cần) để hàng hoá nói chung và mặt hàng nông sản xuất khẩu nói riêng có những lợi thế tại thị trường quốc gia nhập khẩu, tuy nhiên, để có thể khai thác được những cơ hội do hiệp định thương mại tự do mang lại, các mặt hàng nông sản xuất khẩu cần phải thoả mãn được yêu cầu cụ thể của thị trường (điều kiện đủ), các mặt hàng nông sản phải cung ứng được giá trị gia tăng cho thị trường, khách hàng.

Về thực tiễn, luận án góp phần mô tả khái quát thực trạng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh trước và sau khi hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU được thực thi. Luận án đã phân tích, đánh giá đa chiều về tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, trong đó, đi sâu vào 3 mặt hàng là gạo, cà phê và rau quả. Trên cơ sở đó, đề xuất các nhóm giải pháp có cơ sở khoa học nhằm tăng cường khả năng khai thác các cơ hội do hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU mang lại đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam bao gồm 3 nhóm giải pháp cụ thể là: (i) Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp; (ii) Nhóm giải pháp nhằm nâng cao giá trị cho mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Nhóm giải pháp khác. Bên cạnh đó, những kiến nghị cũng được đề xuất đến các cơ quan như Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Mặc dù luận án đã cố gắng đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến một số mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam là: gạo, cà phê và rau quả. Tuy nhiên, kết quả đánh giá tác động sẽ có sức thuyết phục hơn nếu như luận án đánh giá được các mặt hàng tương ứng với từng thị trường cụ thể và sử dụng mô hình phân tích định lượng. Nguyên nhân của những hạn chế là do khó khăn trong việc tiếp cận, thu thập các số liệu, nguồn kinh phí cũng như các nguồn lực khác có giới hạn, đây là vấn đề gợi mở sẽ được nghiên cứu sinh hoàn thiện ở các công trình nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC NHỮNG CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trịnh Văn Thảo (2022), Tác động của EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng nông sản của Việt Nam – Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại, Đã được chấp nhận và đang chờ đăng.
2. Trịnh Văn Thảo (2022), Thực trạng tác động của EVFTA đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương; số 616; tháng 8/2022.
3. Trinh Van Thao & Dinh Cong Hoang (2022), Exporting Vietnam's Halal- Certified Agricultural Products to the Middle East – Africa: Situation and Policy Recommendations, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: “Định hướng chiến lược, chính sách xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030”, 3/2022, ISBN: 978-604-311-864-3.
4. Trịnh Văn Thảo (2016), Xuất khẩu gạo trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước thành viên TPP, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 22 & 23; tháng 8- 10/2016.